STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	1.014466.H48	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	1648/QĐ-UBND ngày 24/11/2025	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
2	1,014346	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (cấp tỉnh)	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
3	1.014260.H48	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2026	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
4	1.014261.H48	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2027	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
5	1.014262.H48	Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2028	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
6	1.014263.H48	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2029	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
7	1.014264.H48	Điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2030	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
8	1.014268.H48	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2031	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
9	1.014271.H48	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2032	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
10	1.014273.H48	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025;	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh

			972/QĐ-UBND ngày 03/9/2033		
11	1.014257.H48	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2034	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
12	1.014265.H48	Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2035	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
13	1.014266.H48	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2036	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
14	1.014267.H48	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2038	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
		(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm;		Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
		(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên gọi hoặc điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận.		Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
15	1.014269.H48	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2040	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
16	1.014270.H48	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025;	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh

			972/QĐ-UBND ngày 03/9/2041		
17	1.014272.H48	Cấp đổi Giấy phép khai thác khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2042	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
18	1.014274.H48	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2043	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
19	1.014276.H48	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2044	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
20	1.014277.H48	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2045	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
21	1.014278.H48	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2046	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
22	1,014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2047	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
23	1.014279.H48	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2048	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
24	1.014280.H48	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2049	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
25	1.014281.H48	Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025;	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh

		(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm;	972/QĐ-UBND ngày 03/9/2050	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
		(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân.		Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
26	1.014282.H48	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2053	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
27	1.014283.H48	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2054	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
28	1,014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2055	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
29	1,014285	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2056	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
		(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.			
		(2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.			
30	1,014286	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2059	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
		(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.			
		(2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.			
31	1,014287	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025;	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh

		(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản. (3) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh công suất khai thác trong nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (không tăng trữ lượng hoặc khối ượng đã cấp phép) đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV còn hiệu lực phục vụ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công.	972/QĐ-UBND ngày 03/9/2062		
32	1.014288.H48	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2066	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
33	1.014289.H48	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2067	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
34	1.014290.H48	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2068	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
35	1.014252.H48	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2069	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
36	1.014292.H48	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2070	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh
37	1.014293.H48	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2071	Địa chất và khoáng sản	Cấp tỉnh

38	1,013823	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
39	1,013825	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
40	1,013826	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
41	1,013827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
42	1,013828	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
43	1,012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
44	1,012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh

45	1,012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
46	1,012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
47	1,012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
48	1,012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
49	1,013831	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh

50	1,013977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
51	1,01398	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
52	1,013992	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh

53	1,013993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
54	1,013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
55	1,013995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
56	1,013945	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
57	1,013946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp tỉnh
58	1.008126.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Chăn nuôi	Cấp tỉnh
59	1.008127.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Chăn nuôi	Cấp tỉnh
60	1.008122.H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Chăn nuôi	Cấp tỉnh
61	3.000127.H48	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Chăn nuôi	Cấp tỉnh
62	3.000128.H48	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Chăn nuôi	Cấp tỉnh

63	3.000129.H48	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Chăn nuôi	Cấp tỉnh
64	3.000130.H48	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Chăn nuôi	Cấp tỉnh
65			1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Chăn nuôi	Cấp tỉnh
66	1.008124.H48	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Chăn nuôi	Cấp tỉnh
67	1.008125.H48	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Chăn nuôi	Cấp tỉnh
68	1.011031.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Chăn nuôi	Cấp tỉnh
69	1.011032.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Chăn nuôi	Cấp tỉnh
70	1.004756.H48	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
71	1.004734.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
72	1.002409.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
73	1.002373.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
74	1.003703.H48	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
75	1.004022.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
76	1.011475.H48	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh

77	1.011477.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
78	1.011478.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
79	1.011479.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
80	2.000873.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
81	1.002549.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
82	1.002432.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
83	1.002338.000.00.00.H48	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
84	1.004839.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
85	2.001064.000.00.00.H48	Cấp, cấp gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt độngliên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y)	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
86	1.005319.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh
87	1.001686.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc	1122/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thú y	Cấp tỉnh

88	1.010727.000.00.00.H48	Cấp giấy phép môi trường	1110/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Môi trường	Cấp tỉnh
89	1.010728.000.00.00.H48	Cấp đổi giấy phép môi trường	1110/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Môi trường	Cấp tỉnh
90	1.010729.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1110/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Môi trường	Cấp tỉnh
91	1.010730.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép môi trường	1110/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Môi trường	Cấp tỉnh
92	1.010733.000.00.00.H48	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1110/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Môi trường	Cấp tỉnh
93	1.010735.000.00.00.H48	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	1110/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Môi trường	Cấp tỉnh
94	1.008675.000.00.00.H48	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ	332/QĐ-UBND ngày 02/7/2025	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
95	1.008682.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	332/QĐ-UBND ngày 02/7/2026	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
96	1.004160.H48	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	1093/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
97	1.004150.H48	Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen	1093/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
98	1.004096.H48	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1093/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
99	1.004117.H48	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	1093/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp tỉnh

100	1.008672.H48	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	1093/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
101	1.014021.H48	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	1093/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
102	1.014022.H48	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1093/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
103	1.013040.H48	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1109/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh; cấp xã
104	1.008603.H48	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1109/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh; cấp xã
105	1.012691.H48	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	729/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	Kiểm lâm	Cấp tỉnh
106	1.012689.H48	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	729/QĐ-UBND ngày 15/5/2026	Kiểm lâm	Cấp tỉnh
107	1.012413.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	729/QĐ-UBND ngày 15/5/2027	Kiểm lâm	Cấp tỉnh
108	3.000160.000.00.00.H48	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Kiểm lâm	Cấp tỉnh
109	3.000159.000.00.00.H48	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Kiểm lâm	Cấp tỉnh
110	3.000152.000.00.00.H48	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Kiểm lâm	Cấp tỉnh
111	1.000047.000.00.00.H48	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Kiểm lâm	Cấp tỉnh
112	1.000045.H48	Xác nhận bảng kê lâm sản	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Kiểm lâm	Cấp tỉnh

113	1.012692.H48	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Kiểm lâm	Cấp tỉnh
114	1.012690.H48	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Kiểm lâm	Cấp tỉnh
115	3.000496.H48	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Kiểm lâm	Cấp tỉnh
116	1.004819.H48	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Kiểm lâm	Cấp tỉnh
117	3.000180.H48	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
118	3.000198.000.00.00.H48	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
119	3.000501.H48	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
120	1.012921.H48	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
121	1.012687.H48	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
122	1.011470.000.00.00.H48	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
123	1.007918.000.00.00.H48	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
124	1.007916.000.00.00.H48	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
125	1.000084.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
126	1.000081.000.00.00.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh

		trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý			
127	1.000055.000.00.00.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
128	3.000179.H48	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
129	1.000058.000.00.00.H48	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
130	1.000071.000.00.00.H48	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh	389/QĐ-UBND ngày 11/7/2025	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
131	1.004493.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
132	1.007933.000.00.00.H48	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2026	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
133	1.004363.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2027	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
134	1.004346.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2028	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
135	1.007931.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2029	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
136	1.007932.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2030	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
137	2.001236.H48	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
138	1.003971. H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2026	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
139	1.004546.H48	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2027	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
140	1.004524.H48	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2028	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
141	1.007926.H48	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2029	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh

142	1.007927.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2030	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
143	1.007928.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2031	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
144	1.007929.H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2032	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
145	1.003395.H48	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2033	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
146	1.003984.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2034	Bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
147	1.012004.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2035	Trồng trọt	Cấp tỉnh
148	1.012003.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2036	Trồng trọt	Cấp tỉnh
149	1.012000.000.00.00.H48	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2037	Trồng trọt	Cấp tỉnh
150	1.011999.000.00.00.H48	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2038	Trồng trọt	Cấp tỉnh
151	1.012001.000.00.00.H48	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2039	Trồng trọt	Cấp tỉnh
152	1.012002.000.00.00.H48	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2040	Trồng trọt	Cấp tỉnh
153	1.010090.H48	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2041	Trồng trọt	Cấp tỉnh
154	1.007998.H48	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2042	Trồng trọt	Cấp tỉnh
155	1.012072.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2043	Trồng trọt	Cấp tỉnh
156	1.012071.H48	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2044	Trồng trọt	Cấp tỉnh

157	1.012073.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2045	Trồng trọt	Cấp tỉnh
158	1.012070.H48	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2046	Trồng trọt	Cấp tỉnh
159	1.012063.H48	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2047	Trồng trọt	Cấp tỉnh
160	1.012064.H48	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2048	Trồng trọt	Cấp tỉnh
161	1.012062.H48	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2049	Trồng trọt	Cấp tỉnh
162	1.011998.H48	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2050	Trồng trọt	Cấp tỉnh
163	1.007999.H48	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng).	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2051	Trồng trọt	Cấp tỉnh
164	1.007994.H48	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2052	Trồng trọt	Cấp tỉnh
165	1.008003.000.00.00.H48	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2052	Trồng trọt	Cấp tỉnh
166	1.013259.H48	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Đường bộ	Cấp tỉnh
167	1.013260.H48	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Đường bộ	Cấp tỉnh

168	1.013261.H48	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Đường bộ	Cấp tỉnh
169	2.002615.H48	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Hàng hải và Đường thủy	Cấp tỉnh
170	2.002616.H48	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Hàng hải và Đường thủy	Cấp tỉnh
171	2.002617.H48	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện đường thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Hàng hải và Đường thủy	Cấp tỉnh
172	1.009478.000.00.00.H48	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	829/QĐ-UBND ngày 02/6/2025	khoa học, công nghệ và môi trường	Cấp tỉnh
173	1.003524.000.00.00.H48	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1123/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp tỉnh
174	1.003486.000.00.00.H48	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1123/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp tỉnh
175	1.011868.000.00.00.H48	Lựa chọn dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với Chương trình mục tiêu quốc gia	1123/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp tỉnh
176	1.003727.000.00.00.H48	Công nhận làng nghề truyền thống	1123/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp tỉnh
177	1.003712.000.00.00.H48	Công nhận nghề truyền thống	1123/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp tỉnh
178	1.003695.000.00.00.H48	Công nhận làng nghề	1123/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp tỉnh
179	1.003397.000.00.00.H48	Hỗ trợ dự án liên kết	1123/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp tỉnh
180	2.001838.000.00.00.H48	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho	1107/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Quản lý chất lượng nông lâm	Cấp tỉnh

		lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ		sản và thủy sản	
181	2.001827.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	1107/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp tỉnh
182	2.001730.H48	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1107/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp tỉnh
183	2.001726.H48	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1107/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp tỉnh
184	1.003111.H48	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1107/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp tỉnh
185	1.003082.H48	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	1107/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp tỉnh
186	1.003058.H48	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1107/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp tỉnh
187	2.001254.H48	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	1107/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp tỉnh
188	1.002996.H48	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1107/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp tỉnh
189	2.001241.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	1107/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp tỉnh
190	1.004943.H48	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh

191	1.004929.H48	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
192	1.004794.H48	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
193	1.004683.H48	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
194	1.004678.H48	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
195	1.004669.H48	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
196	1.004654.H48	Công bố mở cảng cá loại I	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
197	2.001694.H48	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thuỷ sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
198	1.003851.H48	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
199	1.003741.H48	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý)	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
200	1.003726.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý)	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
201	1.004923.000.00.00.H48	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh

202	1.004921.000.00.00.H48	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
203	1.004918.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
204	1.004915.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài).	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
205	1.004684.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
206	1.004913.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
207	1.004692.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
208	1.004680.000.00.00.H48	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
209	1.004656.000.00.00.H48	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
210	1.004359.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản.	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
211	1.004697.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
212	1.004344.000.00.00.H48	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển.	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
213	1.003666.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu).	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh

214	1.003650.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
215	1.003634.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
216	1.003586.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá.	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
217	1.003681.000.00.00.H48	Xóa đăng ký tàu cá.	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
218	1.004056.000.00.00.H48	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
219	1.004694.000.00.00.H48	Công bố mở cảng cá loại 2	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
220	1.003590.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá.	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
221	1.003563.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
222	1.003593.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thuỷ sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp tỉnh
223	1.005189.000.00.00.H48	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
224	2.000472.000.00.00.H48	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
225	1.000969.000.00.00.H48	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
226	1.000942.000.00.00.H48	Trả lại giấy phép nhận chìm	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
227	2.000444.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép nhận chìm	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
228	1.005401.000.00.00.H48	Giao khu vực biển	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
229	1.004935.000.00.00.H48	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
230	1.005399.000.00.00.H48	Trả lại khu vực biển	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh

231	1.005400.000.00.00.H48	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
232	1.009481.000.00.00.H48	Công nhận khu vực biển	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
233	1.000705.000.00.00.H48	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
234	1.005181.000.00.00.H48	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
235	3.000435.H48	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
236	3.000436.H48	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
237	3.000437.H48	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
238	3.000438.H48	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	1111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp tỉnh
239	2.002625.H48	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp tỉnh
240	2.001802.H48	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2026	hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp tỉnh
241	1.013126.H48	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	854/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	ứng phó sự cố tràn dầu	Cấp tỉnh
242	1.013127.H48	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000 m3, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải dưới 50.000 DWT	854/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	ứng phó sự cố tràn dầu	Cấp tỉnh
243	1.011671.000.00.00.H48	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc bản đồ	567/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	Cấp tỉnh

244	1.000049.000.00.00.H48	Cấp, gia hạn, cấp lại cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	567/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	Cấp tỉnh
245	1.000082.000.00.00.H48	Cấp, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	567/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	Cấp tỉnh
246	1.003618.000.00.00.H48	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	829/QĐ-UBND ngày 02/6/2025	Nông nghiệp	Cấp tỉnh
247	2.001795.000.00.00.H48	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND tỉnh	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
248	2.001793.000.00.00.H48	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
249	2.001426.000.00.00.H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật Thuỷ lợi tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
250	1.003870.000.00.00.H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
251	1.003921.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
252	1.003893.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của *Chủ tịch UBND cấp tỉnh*	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh

253	1.003211.000.00.00.H48	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
254	1.003203.000.00.00.H48	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
255	1.004427.000.00.00.H48	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
256	2.001796.000.00.00.H48	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của *Chủ tịch UBND cấp tỉnh.*	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
257	1.004385.000.00.00.H48	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của *Chủ tịch UBND cấp tỉnh.*	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
258	2.001791.000.00.00.H48	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm của quyền cấp phép Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
259	1.003880.000.00.00.H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
260	2.001401.000.00.00.H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh

261	1.003188.000.00.00.H48	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
262	2.001804.000.00.00.H48	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
263	1.003867.000.00.00.H48	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
264	1.003232.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
265	1.003221.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp tỉnh
266	1.013239.H48	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh.	1082/QĐ-UBND ngày 28/6/2025, 1162/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	Xây dựng	Cấp tỉnh
267	1.009973.000.00.00.H48	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh.	1082/QĐ-UBND ngày 28/6/2025, 1162/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	Xây dựng	Cấp tỉnh
268	1.011769.H48	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường.	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Quản lý công sản	Cấp tỉnh
269	3.000327.H48	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Quản lý công sản	Cấp tỉnh
270	3.000324.H48	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Quản lý công sản	Cấp tỉnh
271	3.000328.H48	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Quản lý công sản	Cấp tỉnh
272	3.000326.H48	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	459/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Quản lý công sản	Cấp tỉnh
273	1.009794.000.00.00.H48	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1114/QĐ-UBND ngày27/6/2025	quản lý chất lượng công trình xây dựng	Cấp tỉnh

274	1.008408.000.00.00.H48	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	830/QĐ-UBND ngày 02/6/2025	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp tỉnh
275	1.008409.000.00.00.H48	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	830/QĐ-UBND ngày 02/6/2025	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp tỉnh
276	1.008410.000.00.00.H48	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	830/QĐ-UBND ngày 02/6/2025	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp tỉnh
277	1.012500.000.00.00.H48	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
278	1.012501.000.00.00.H48	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
279	1.012503.000.00.00.H48	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
280	1.012504.000.00.00.H48	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
281	1.012505.000.00.00.H48	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
282	1.004253.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
283	1.009669.000.00.00.H48	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
284	2.001770.000.00.00.H48	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
285	1.004283.000.00.00.H48	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
286	1.011518.000.00.00.H48	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
287	1.000824.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh

288	1.012502.000.00.00.H48	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
289	1.011516.000.00.00.H48	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
290	2.001738.000.00.00.H48	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
291	1.004232.000.00.00.H48	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
292	1.004167.000.00.00.H48	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
293	1.004211.000.00.00.H48	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
294	1.004228.000.00.00.H48	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
295	2.001850.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
296	1.004179.000.00.00.H48	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
297	1.004223.000.00.00.H48	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
298	1.004122.000.00.00.H48	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
299	1.013799.000.00.00.H48	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	1108/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh
300	1.013861.H48	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông	1078/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy văn	Cấp tỉnh

		tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh			
301	1.013863.H48	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	1078/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy văn	Cấp tỉnh
302	1.014026.H48	Phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	1078/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy văn	Cấp tỉnh
303	1.000987.H48	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1078/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy văn	Cấp tỉnh
304	1.000970.H48	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1078/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy văn	Cấp tỉnh
305	1.000943.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1078/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy văn	Cấp tỉnh
306	2,002169	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	381/QĐ-UBND ngày 12/7/2205, 491/QĐ-UBND ngày 25/7/2025	Bảo hiểm	Cấp tỉnh
307	1,005411	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	381/QĐ-UBND ngày 12/7/2205, 491/QĐ-UBND ngày 25/7/2026	Bảo hiểm	Cấp tỉnh
308		Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	896/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	Chính sách Thuế	Cấp tỉnh
309		Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	896/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Chính sách Thuế	Cấp tỉnh
310		Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.	896/QĐ-UBND ngày 16/6/2027	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Cấp tỉnh
311	1.013768.H48	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp.	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp xã
312	1.003347.H48	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp xã
313	2.001627.H48	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp xã

314	1.003471.H48	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp xã
315	1.003446.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp xã
316	1.003440.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp xã
317	2.001621.H48	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).	1121/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy lợi	Cấp xã
318	1.010091.H48	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1081/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp xã
319	1.010092.H48	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1081/QĐ-UBND ngày 28/6/2026	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp xã
320	1.010736.000.00.00.H48	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	685/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	Môi trường	Cấp xã
321	1.004082.000.00.00.H48	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	607/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Cấp xã
322	1.012695.H48	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	729/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	Kiểm lâm	Cấp xã
323	1.012694.H48	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	729/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	Kiểm lâm	Cấp xã
324	3.000502.H48	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	729/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	Lâm nghiệp	Cấp xã

325	1.012922.H48	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	729/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	Lâm nghiệp	Cấp xã
326	1.012531.H48	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	729/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	Lâm nghiệp	Cấp xã
327	3.000250.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	729/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	Lâm nghiệp	Cấp xã
328	1.011471.H48	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	729/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	Lâm nghiệp	Cấp xã
329	1.007919.H48	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	729/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	Lâm nghiệp	Cấp xã
330	1.008004.H48	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1124/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Trồng trọt	Cấp xã
331	1.003956.H48	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp xã
332	1.004498.H48	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp xã
333	1.004478.H48	Công bố mở cảng cá loại III	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Thủy sản	Cấp xã
334	3.000439.H48	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thuỷ sản	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp xã
335	3.000440.H48	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thuỷ sản	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp xã
336	3.000442.H48	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp xã
337	3.000443.H48	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp xã
338	3.000441.H48	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thuỷ sản	1120/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Biển và hải đảo	Cấp xã

339	1.013128.H48	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	854/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	Ứng phó sự cố tràn dầu	Cấp xã
340	1.003434.H48	Hỗ trợ dự án liên kết cấp xã	1123/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp xã
341	1.014258.H48	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2056	Địa chất và khoáng sản	Cấp xã
342	1.014259.H48	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1228/QĐ-UBND ngày 13/10/2025; 972/QĐ-UBND ngày 03/9/2056	Địa chất và khoáng sản	Cấp xã
343	1,014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025	Đất đai	Cấp xã
344	1,014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025	Đất đai	Cấp xã
345	1,013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp xã
346	1,01395	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp xã
347	1,013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp xã

348	1,013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp xã
349	1,013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp xã
350	1,012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất.	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp xã
351	1,013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp xã

352	1,013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	980/QĐ-UBND ngày 06/9/2025; 1116/QĐ-UBND ngày 27/6 /2025	Đất đai	Cấp xã
353	1,005412	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	381/QĐ-UBND ngày 12/7/2205, 491/QĐ-UBND ngày 25/7/2025	Bảo hiểm	Cấp xã